

**THÔNG BÁO CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2019 CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH,
CÁ NHÂN VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK HÀ, HUYỆN TU MƠ RÔNG**
(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVPTR ngày tháng năm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Thôn	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5x6]
Tổng cộng (115 hộ gia đình và 01 cộng đồng thôn)			1.569,69	1.412,42		1.342.752.610
A	Hộ gia đình, cá nhân (115 hộ)		1.546,39	1.391,45		1.321.685.655
I	Đã mở tài khoản ngân hàng (112 hộ)		1.505,11	1.354,30		1.286.309.136
1	A Công	Đắk Hà	23,24	20,62	1.004.624	20.714.332
2	A Gan	Đắk Hà	3,35	3,02	1.004.624	3.028.940
3	A GHít	Đắk Hà	8,74	7,87	1.004.624	7.902.368
4	A Hao	Đắk Hà	1,39	1,25	1.004.624	1.256.783
5	A Hình	Đắk Hà	17,90	16,11	1.004.624	16.184.485
6	A HNer	Đắk Hà	8,81	7,93	1.004.624	7.965.660
7	A HWat	Đắk Hà	10,59	9,53	1.004.624	9.575.067
8	A KLo	Đắk Hà	17,44	15,70	1.004.624	15.768.571
9	A Lóp	Đắk Hà	22,50	20,25	1.004.624	20.343.627
10	A Mes	Đắk Hà	4,71	4,24	1.004.624	4.258.599
11	A Phốt	Đắk Hà	21,96	19,76	1.004.624	19.855.380
12	A Thiên	Đắk Hà	12,60	11,34	1.004.624	11.392.431
13	A Vương	Đắk Hà	20,50	18,45	1.004.624	18.535.304
14	A Đẹp	Kon Ling	11,50	10,35	875.315	9.059.512
15	A Biêu	Kon Ling	11,56	10,40	862.544	8.973.913
16	A Gô	Kon Ling	9,00	8,10	875.315	7.090.053

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Thôn	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5x6]
17	A Kên	Kon Ling	13,74	12,37	875.315	10.824.148
18	A Khanh	Kon Ling	13,31	11,98	875.315	10.485.401
19	A Khuyên	Kon Ling	15,65	14,09	862.544	12.148.939
20	A Khuyết	Kon Ling	11,40	10,26	875.315	8.980.734
21	A Kiang	Kon Ling	16,80	15,12	875.315	13.234.766
22	A Ham	Kon Ling	13,16	11,84	875.315	10.367.233
23	A Lóp	Kon Ling	11,80	10,62	875.315	9.295.847
24	A Mít	Kon Ling	9,60	8,64	875.315	7.562.723
25	A Ngôn	Kon Ling	12,06	10,85	875.315	9.500.671
26	A Sinh	Kon Ling	12,94	11,65	875.315	10.193.921
27	A Work	Kon Ling	13,22	11,90	865.674	10.299.793
28	A Đinh	Kon Ling	15,00	13,50	875.315	11.816.755
29	A Chinh	Kon Pia	3,03	2,73	1.004.624	2.739.608
30	Điang	Kon Pia	18,75	16,88	1.004.624	16.953.022
31	A Hieo	Kon Pia	15,50	13,95	1.004.624	14.014.498
32	A Hler	Kon Pia	12,50	11,25	1.004.624	11.302.015
33	A Hoang	Kon Pia	13,10	11,79	1.004.624	11.844.512
34	A Ven	Kon Pia	14,08	12,67	1.004.624	12.730.589
35	A Huông	Kon Pia	10,50	9,45	1.004.624	9.493.692
36	A Mriak	Kon Pia	10,36	9,32	1.004.624	9.367.110
37	A Nghin	Kon Pia	13,64	12,28	1.004.624	12.332.759
38	A Phên	Kon Pia	8,19	7,37	1.004.624	7.405.080
39	A Phet	Kon Pia	17,90	16,11	1.004.624	16.184.485
40	A Vir	Kon Pia	11,94	10,75	1.004.624	10.795.685
41	A Buôn	Kon Pia	16,50	14,85	1.004.624	14.918.660
42	Y Lem	Kon Pia	9,75	8,78	1.004.624	8.815.572

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Thôn	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5x6]
43	A Ba	Kon Tun	19,40	17,46	995.892	17.388.272
44	A Bình	Kon Tun	12,56	11,30	930.189	10.514.855
45	A Bút	Kon Tun	27,12	24,41	999.283	24.390.509
46	A Dinh	Kon Tun	19,61	17,65	924.177	16.310.795
47	A Dề	Kon Tun	22,57	20,31	890.326	18.085.186
48	A Dua	Kon Tun	18,30	16,47	876.799	14.440.880
49	A Dích	Kon Tun	16,32	14,69	1.001.454	14.709.360
50	A Hồng	Kon Tun	22,57	20,31	1.002.103	20.355.712
51	A HRéc	Kon Tun	7,70	6,93	1.004.624	6.962.041
52	A Màu	Kon Tun	7,04	6,34	1.004.624	6.365.295
53	A Hon	Kon Tun	20,44	18,40	875.315	16.102.298
54	Y Dang	Kon Tun	14,41	12,97	875.315	11.351.963
55	Y Sản	Kon Tun	15,81	14,23	1.004.624	14.294.788
56	A Đui	Mô Pá	27,00	24,30	1.004.624	24.412.352
57	A Bêng	Mô Pá	2,99	2,69	838.713	2.256.978
58	A Ghê	Mô Pá	10,70	9,63	838.713	8.076.810
59	Hà Văn Long	Mô Pá	9,40	8,46	838.713	7.095.515
60	Hà Văn Quỳnh	Mô Pá	12,90	11,61	838.713	9.737.463
61	A K Run	Mô Pá	26,42	23,78	1.004.624	23.887.939
62	A Long	Mô Pá	10,17	9,15	838.713	7.676.744
63	A Manh	Mô Pá	12,07	10,86	838.713	9.110.944
64	A Miên	Mô Pá	24,49	22,04	1.004.624	22.142.907
65	A Miêu	Mô Pá	10,50	9,45	838.713	7.925.842
66	A Minh	Mô Pá	10,79	9,71	838.713	8.144.746
67	A Phát	Mô Pá	21,50	19,35	1.004.624	19.439.465
68	A Phước	Mô Pá	4,31	3,88	1.004.624	3.896.935

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Thôn	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5x6]
69	A Quang	Mô Pá	11,33	10,20	838.713	8.552.361
70	A Thương	Mô Pá	22,00	19,80	1.004.624	19.891.546
71	A Đúy	Ngọc Leang	14,91	13,42	1.004.624	13.481.043
72	A Ba	Ngọc Leang	6,70	6,03	1.004.624	6.057.880
73	A Bluh	Ngọc Leang	22,31	20,08	985.729	19.792.445
74	A Bườn	Ngọc Leang	18,27	16,44	1.004.624	16.519.025
75	A Hải	Ngọc Leang	8,97	8,07	1.004.624	8.110.326
76	A Hạnh	Ngọc Leang	10,50	9,45	1.004.624	9.493.692
77	A Lâm	Ngọc Leang	12,29	11,06	1.004.624	11.112.141
78	A Neo	Ngọc Leang	5,84	5,26	1.004.624	5.280.301
79	A Noi	Ngọc Leang	17,81	16,03	1.004.624	16.103.111
80	A Sem	Ngọc Leang	13,96	12,56	1.004.624	12.622.090
81	A Tình	Ngọc Leang	15,96	14,36	1.004.624	14.430.413
82	A Thui	Ngọc Leang	6,45	5,81	1.004.624	5.831.840
83	A Thuyền	Ngọc Leang	12,48	11,23	1.004.624	11.283.932
84	A Tuổi	Ngọc Leang	14,19	12,77	1.004.624	12.830.047
85	A Xứ	Ngọc Leang	3,54	3,19	1.004.624	3.200.731
86	Y Đô	Ngọc Leang	18,47	16,62	1.004.624	16.699.857
87	Y Liên	Ngọc Leang	3,00	2,70	1.004.624	2.712.484
88	Y Phia	Ngọc Leang	2,82	2,54	1.004.624	2.549.735
89	A Danh	Tu Mơ Rông	22,49	20,24	997.379	20.187.949
90	A Giới	Tu Mơ Rông	18,80	16,92	875.315	14.810.333
91	A Hai	Tu Mơ Rông	16,00	14,40	875.315	12.604.539
92	A Hùng	Tu Mơ Rông	25,60	23,04	875.315	20.167.262
93	A HVar	Tu Mơ Rông	18,27	16,44	875.315	14.392.808
94	A Năng	Tu Mơ Rông	22,20	19,98	1.004.624	20.072.378

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Thôn	Diện tích rừng cung ứng (ha)	Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5x6]
95	A Phênh	Tu Mơ Rông	22,40	20,16	881.665	17.774.369
96	A Sự	Tu Mơ Rông	19,82	17,84	883.601	15.761.672
97	A Vinh	Tu Mơ Rông	22,34	20,11	914.617	18.389.290
98	Y Sâm	Tu Mơ Rông	19,40	17,46	1.004.624	17.540.727
99	Y Thênh	Tu Mơ Rông	15,80	14,22	1.004.624	14.285.747
100	A BRek	Ty Tu	0,76	0,68	875.315	598.716
101	A Kal	Ty Tu	1,47	1,32	875.315	1.158.042
102	A Mon	Ty Tu	1,66	1,49	875.315	1.307.721
103	A Ni	Ty Tu	5,16	4,64	875.315	4.064.964
104	A Noeh	Ty Tu	7,73	6,96	875.315	6.089.568
105	A U	Ty Tu	10,66	9,59	875.315	8.397.774
106	A Xinh	Ty Tu	5,55	5,00	875.315	4.372.199
107	A Điang	Ty Tu	9,60	8,64	875.315	7.562.723
108	A Đo	Ty Tu	11,30	10,17	875.315	8.901.955
109	A Liễu	Ty Tu	10,90	9,81	875.315	8.586.842
110	A Mâu	Ty Tu	10,40	9,36	875.315	8.192.950
111	Y Đinh	Ty Tu	7,70	6,93	875.315	6.065.934
112	Y Nial	Ty Tu	10,00	9,00	875.315	7.877.837
II	Chưa mở tài khoản ngân hàng (03 hộ)		41,28	37,15		35.376.519
1	Y KLea	Đăk Hà	4,82	4,34	1.004.624	4.358.056
2	Y Xuân	Kon Ling	15,80	14,22	872.842	12.411.811
3	Y Hoa	Tu Mơ Rông	20,66	18,59	1.000.680	18.606.652
B	Cộng đồng dân cư thôn		23,3	20,97		21.066.955
1	Cộng đồng thôn Kon Tun	Kon Tun	23,3	20,97	1.004.624	21.066.955